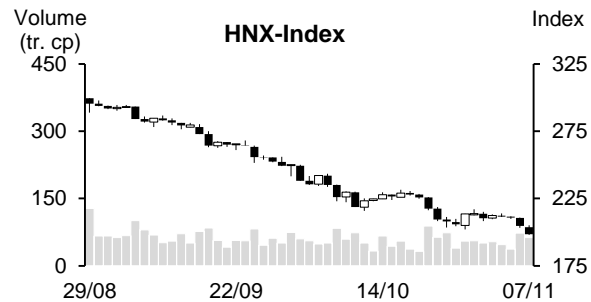
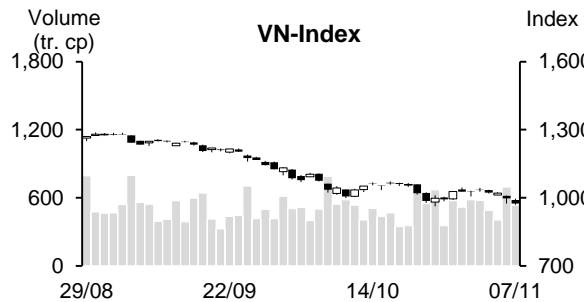


07/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	975.19	-2.20%	972.85	-2.51%	198.56	-2.93%
Tổng KLGD (tr. cp)	647.00	-14.11%	224.85	-17.04%	68.61	-11.20%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	534.18	-23.13%	179.16	-30.16%	62.89	-13.98%
TB 20 phiên (tr. cp)	510.23	4.69%	158.64	12.93%	54.68	15.01%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,559	-18.23%	4,951	-15.30%	956	-3.72%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,380	-26.74%	3,812	-28.96%	879	-4.91%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,948	-6.36%	3,628	5.06%	815	7.89%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	75	15%	8	27%	29	13%
Số mã giảm	383	76%	20	67%	168	77%
Số mã đứng giá	49	10%	2	7%	22	10%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trái ngược với diễn biến phục hồi của chứng khoán Mỹ cuối tuần trước cũng như chứng khoán Châu Á trong hôm nay, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục nối dài chuỗi ngày giảm điểm tiêu cực. Ngay từ đầu phiên, cổ phiếu bất động sản và xây dựng đã rơi vào tình trạng dư bán sàn hàng loạt sau những thông tin liên quan đến việc bán giải chấp cổ phiếu của một số lãnh đạo. Tâm lý bi quan bao trùm khiến nhiều nhóm ngành khác cũng đỏ lửa và thậm chí số mã giảm sàn còn áp đảo so với số mã tăng điểm. Trong đó, dẫn đầu đà giảm là các nhóm ngành như ngân hàng, bất động sản, thép, bán lẻ, chứng khoán. Ở chiều ngược lại, một vài trụ cột đơn lẻ hút tiền đáng chú ý như VNM, ACB hay GAS. Với phiên giảm điểm này, VN-Index đã chính thức thủng mốc đáy năm 2022 vừa được thiết lập vào cuối tháng 10 vừa qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có sự thận trọng nhất định. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI và MACD có dấu hiệu đi xuống, cho thấy áp lực giảm điểm đang mạnh dần lên và chỉ số có thể sớm xuyên thủng vùng đáy cũ 963 điểm để đi xuống thử thách ngưỡng tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thủng hỗ trợ đáy cũ và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX nằm trên vùng 59 và đường -DI có dấu hiệu nới rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể đối mặt với rủi ro giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 150 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: SAB, VRE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHC	Mua	08/11/22	73.5	73.5	0.0%	83.4	13.5%	68.5	-6.8%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SAB	Quan sát mua	08/11/22	184	195-200	Nhịp chỉnh về hỗ trợ 179-182 khá tốt với nến, vol giảm dần + phiên tăng kèm vol tăng trở lại -> khả năng có thể tạo đáy trở lại, có thể mua nếu có phiên tăng đóng cửa vượt 185
2	VRE	Quan sát mua	08/11/22	25.5	30-31	Hồi phục tốt hơn thị trường và tạo mẫu hình Hai đáy quanh vùng hỗ trợ 22-23 -> quan sát thêm, có khả năng break 26.3 để hoàn thành mẫu hình nếu thị trường tạo đáy trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	112.9	111.4	1.3%	130	16.7%	105.5	-5.3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam xuất siêu tới 9,4 tỷ USD trong 10 tháng

Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 10 năm 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam ước đạt 58,27 tỷ USD, xấp xỉ với trị giá xuất nhập khẩu của tháng trước (tăng nhẹ 70 triệu USD). Trong đó, tổng trị giá xuất khẩu tăng 1,5% và tổng trị giá nhập khẩu giảm 1,3%.

Tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước trong 10 tháng tăng hơn 14% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, tổng trị giá xuất khẩu tăng 15,9% và tổng trị giá nhập khẩu tăng hơn 12%.

Như vậy, trong tháng 10 cả nước ước xuất siêu 2,27 tỷ USD. Tính chung từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022, cả nước ước tính xuất siêu 9,4 tỷ USD.

Cũng theo thông tin từ Tổng cục Hải quan, số thu Ngân sách Nhà nước từ hoạt động xuất nhập khẩu từ ngày 1-31/10 đạt 32.490 tỷ đồng. Lũy kế từ 1/1 – 31/10 đạt 103% dự toán được giao, đạt 86,3% chỉ tiêu phân đấu, tăng 14,6% so với cùng kỳ 2021.

Thu ngân sách nội địa liên tục giảm

Theo thống kê của Bộ Tài chính, thu nội địa bình quân 5 tháng đầu năm đạt 130,8 nghìn tỷ đồng/tháng. Từ tháng 6 đến nay thu bình quân chỉ đạt gần 100 nghìn tỷ đồng, trong đó thu tháng 9 chỉ còn 71,2 nghìn tỷ đồng, tháng 10 không kể các khoản kê khai theo quý thì số thu chỉ đạt khoảng 70 nghìn tỷ đồng.

Lũy kế 10 tháng, thu ngân sách nhà nước ước đạt hơn 1,46 triệu tỷ đồng, bằng 103,7% dự toán (ngân sách trung ương ước đạt 103,6% dự toán; ngân sách địa phương ước đạt 103,8% dự toán), tăng 16,2% so cùng kỳ năm 2021.

Ở chiều ngược lại, Bộ Tài chính cho biết tổng chi cân đối ngân sách nhà nước tháng 10/2022 ước đạt 136,9 nghìn tỷ đồng. Lũy kế chi ngân sách nhà nước 10 tháng ước đạt 1,219 triệu tỷ đồng, bằng 68,3% dự toán, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2021.

Theo Bộ Tài chính, giải ngân 10 tháng tuy giá trị có tăng so cùng kỳ năm trước (15,7%), nhưng tiến độ vẫn chậm so với yêu cầu; tỷ lệ giải ngân mới đạt 51,34% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2021 đạt 55,8%), trong đó giải ngân vốn ngoài nước chỉ đạt 20,14% kế hoạch.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hoà Phát (HPG): Sản lượng bán hàng tháng 10 xuống thấp nhất kể từ đầu năm 2021

Từ quý 3 đến nay, sản lượng sản xuất và bán hàng của Tập đoàn giảm do nhu cầu thị trường trong và ngoài nước đều yếu. Trong tháng vừa qua, sản lượng bán hàng thép xây dựng giảm mạnh, trong đó thị trường xuất khẩu sụt giảm tới hơn 73%.

Tuy nhiên, thép HRC vẫn tăng trưởng so với tháng 9/2022 và tháng 10/2021. Ngoài sản phẩm trên, Hòa Phát còn cung cấp hơn 57.000 tấn ống thép, 27.000 tấn tôn mạ các loại cho thị trường, giảm lần lượt 20% và 39% so với cùng kỳ 2021.

Cụ thể trong tháng 10/2022, Tập đoàn Hòa Phát đạt sản lượng thép thô 567.000 tấn, giảm 19% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng thép xây dựng, phi thép và thép cuộn cán nóng (HRC) đạt 492.000 tấn, giảm 42% so với tháng 10/2021.

Lũy kế 10 tháng 2022, Tập đoàn đã sản xuất 6,6 triệu tấn thép thô, giảm 2%. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt gần 6,2 triệu tấn, giảm 3% so với 10 tháng 2021.

DPR: Lãi trước thuế 10 tháng ước đạt 191 tỷ, dự chi 86 tỷ trả cổ tức đợt 2/2021

CTCP Cao su Đồng Phú (HOSE: DPR) vừa công bố Nghị quyết HĐQT. Về sản lượng, sản lượng cao su khai thác đạt 8,496.21 tấn, đạt 95% KH. Với tiến độ này, Cao su Đồng Phú ước vượt 15-20% KH khi kết thúc năm. Sản lượng chế biến đạt 10,840 tấn, thực hiện 90% KH.

Về kết quả kinh doanh, lợi nhuận trước thuế 10 tháng đạt 191 tỷ đồng, thực hiện được 59% mục tiêu lợi nhuận năm. Công ty ước thực hiện cả năm đạt 285 tỷ đồng (bằng 87.5% KH).

Cũng theo Nghị quyết, DPR sẽ chốt danh sách cổ đông chia cổ tức còn lại năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 18/11.

Với 43 triệu cp đang lưu hành, ước tính DPR cần chi hơn 86 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức này. Thời gian thực hiện thanh toán từ ngày 30/11/2022.

Hiện, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đang là cổ đông lớn nhất của DPR với tỷ lệ nắm giữ 55.81%, tương ứng 24 triệu cp, qua đó sẽ nhận được 48 tỷ đồng cổ tức từ DPR.

Nhựa Tiền Phong sắp chi gần 200 tỷ đồng tạm ứng cổ tức

CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (HNX: NTP) vừa thông báo chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 30/11.

Với tỷ lệ thực hiện 15% và gần 129.6 triệu cp đang lưu hành, ước tính NTP phải chi hơn 194 tỷ đồng cho đợt tạm ứng này. Thời gian thực hiện dự kiến là 15/12/2022.

Về kết quả kinh doanh, NTP ghi nhận doanh thu thuần quý 3/2022 hơn 1,321 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế gần 84 tỷ đồng, lần lượt tăng 24% và 8% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong kỳ, giá vốn tăng 34%, cao hơn mức tăng doanh thu thuần, nên biên lãi gộp của Công ty chỉ đạt 19.5%, thấp hơn mức 25.3% cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, NTP lãi sau thuế hơn 410 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ, thực hiện được 80% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	82,200	2.75%	0.12%
GAS	112,900	1.71%	0.09%
ACB	20,650	2.48%	0.04%
SAB	184,000	1.10%	0.03%
BCM	75,000	1.35%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	15,900	7.43%	0.15%
PVS	21,600	1.41%	0.06%
PTI	31,400	5.02%	0.05%
SLS	128,900	2.79%	0.01%
TTL	10,000	7.53%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	55,800	-6.84%	-0.20%
TCB	23,750	-6.86%	-0.15%
CTG	23,350	-4.69%	-0.14%
HPG	13,700	-6.48%	-0.14%
MWG	42,850	-6.95%	-0.12%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	38,500	-4.47%	-0.24%
SHS	7,200	-8.86%	-0.23%
HUT	14,400	-10.00%	-0.22%
MBS	11,200	-9.68%	-0.18%
VCS	47,900	-4.20%	-0.13%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	13,700	-6.48%	38,281,291
VND	10,450	-6.70%	27,990,030
VPB	17,100	0.88%	23,173,955
SSI	14,300	-6.84%	21,171,194
STB	15,500	-6.63%	20,700,327

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,200	-8.86%	14,893,775
PVS	21,600	1.41%	7,734,722
CEO	11,100	-9.76%	5,990,536
IDC	38,500	-4.47%	5,195,609
HUT	14,400	-10.00%	3,106,834

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	13,700	-6.48%	538.3
VPB	17,100	0.88%	396.2
STB	15,500	-6.63%	328.8
SSI	14,300	-6.84%	308.7
VND	10,450	-6.70%	294.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	38,500	-4.47%	202.1
PVS	21,600	1.41%	168.9
SHS	7,200	-8.86%	109.7
CEO	11,100	-9.76%	67.5
HUT	14,400	-10.00%	45.4

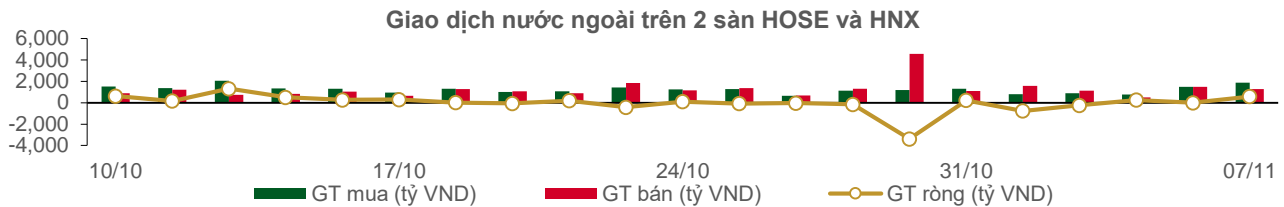
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIB	19,981,500	399.63
KBC	14,960,000	236.48
MBB	9,691,100	177.16
SHB	15,283,000	167.49
MSB	10,068,000	128.55

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	2,828,000	33.94
HUT	1,250,000	18.20
NVB	1,100,000	14.85
PVS	200,000	4.54
GKM	64,000	1.87

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	80.18	1,796.24	59.11	1,274.11	21.07	522.11
HNX	2.80	66.95	0.39	9.20	2.41	57.75
Tổng 2 sàn	82.98	1,863.19	59.50	1,283.31	23.48	579.86



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	16,950	8,642,800	158.48
FUEVFNVD	20,940	5,608,200	117.97
HPG	13,700	7,936,300	111.27
VNM	82,200	1,265,600	103.26
VCB	71,800	1,303,300	93.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	21,600	2,148,600	46.84
IDC	38,500	446,500	17.29
NTP	34,900	13,900	0.49
VNR	21,000	22,700	0.48
SD5	7,800	38,000	0.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBB	16,950	8,640,400	158.43
FUEVFNVD	20,940	5,578,100	117.20
VCB	71,800	1,317,600	94.57
HPG	13,700	5,833,200	82.72
TCB	23,750	3,023,800	82.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	21,600	205,000	4.50
IDC	38,500	100,000	3.90
SHS	7,200	53,300	0.40
IDV	33,500	5,700	0.18
NRC	9,500	9,500	0.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	82,200	1,179,900	96.26
DGC	70,400	1,141,700	80.26
VND	10,450	4,447,700	46.33
SSI	14,300	3,159,400	45.69
MSN	84,500	353,100	30.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	21,600	1,943,600	42.34
IDC	38,500	346,500	13.39
VNR	21,000	22,700	0.48
NTP	34,900	13,300	0.47
SD5	7,800	38,000	0.29

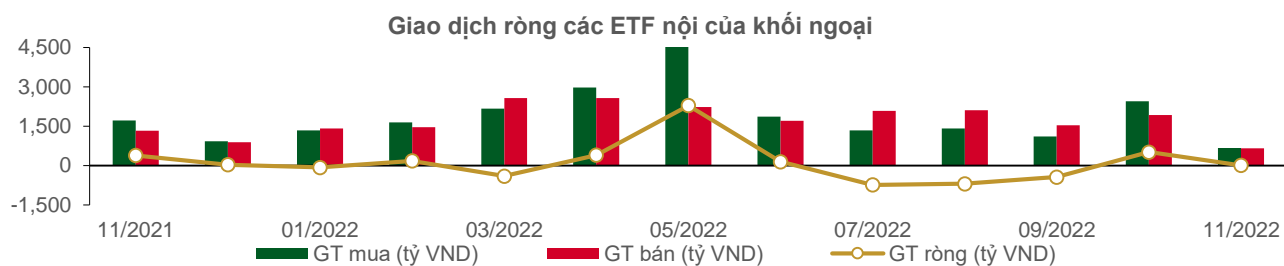
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCI	23,300	(1,572,000)	(37.08)
VIC	53,400	(476,100)	(25.12)
FUESSVFL	12,700	(1,854,100)	(23.21)
HDB	14,350	(1,164,900)	(16.77)
NLG	20,200	(540,100)	(10.92)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	7,200	(45,200)	(0.34)
IDV	33,500	(5,700)	(0.18)
NRC	9,500	(9,500)	(0.09)
CAP	82,000	(600)	(0.05)
IVS	4,900	(3,800)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,550	-2.2%	5,053,082	84.10	E1VFN30	79.47	79.57	(0.10)
FUEMAV30	11,450	-2.6%	116,800	1.33	FUEMAV30	1.21	0.83	0.39
FUESSV30	11,960	-6.6%	18,716	0.23	FUESSV30	0.14	0.04	0.10
FUESSV50	13,990	-6.2%	16,902	0.24	FUESSV50	0.01	0.02	(0.01)
FUESSVFL	12,700	-3.9%	2,135,600	26.84	FUESSVFL	1.76	24.97	(23.21)
FUEVFN30	20,940	-3.9%	6,215,253	130.69	FUEVFN30	117.97	117.20	0.76
FUEVN100	12,520	-2.8%	155,906	1.94	FUEVN100	0.95	1.19	(0.24)
FUEIP100	6,980	-2.5%	46,700	0.33	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,360	-1.4%	68,700	0.45	FUEKIV30	0.26	0.22	0.03
FUEDCMID	7,760	-2.9%	114,200	0.87	FUEDCMID	0.02	0.83	(0.81)
Tổng cộng			13,941,859	247.02	Tổng cộng	201.79	224.87	(23.08)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	160	-23.8%	27,750	35	20,650	27	(133)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	170	-29.2%	64,990	57	20,650	25	(145)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	310	-18.4%	51,690	144	20,650	89	(221)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	130	-13.3%	4,880	30	72,600	9	(121)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	90	0.0%	690	67	72,600	33	(57)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	70	0.0%	5,930	35	72,600	6	(64)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	700	-7.9%	7,670	35	72,600	382	(318)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	430	-14.0%	38,400	57	72,600	129	(301)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	400	-9.1%	13,000	144	72,600	159	(241)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	800	-3.6%	4,700	297	72,600	360	(440)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	490	6.5%	320	115	72,600	159	(331)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,360	2.3%	29,770	211	72,600	916	(444)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	430	57	14,350	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	120	-14.3%	20	30	14,350	0	(120)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	260	-23.5%	730	141	14,350	53	(207)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	0.0%	0	32	14,350	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	90	-18.2%	2,350	123	14,350	5	(85)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	0.0%	20,460	50	13,700	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	30	0.0%	12,360	57	13,700	0	(30)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	130	0.0%	21,500	141	13,700	2	(128)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	120	0.0%	39,210	49	13,700	3	(117)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	78,240	49	13,700	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	0.0%	3,270	32	13,700	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	60	0.0%	20	123	13,700	0	(60)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	205,350	57	13,700	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	70	0.0%	156,290	144	13,700	2	(68)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	160	-46.7%	30,990	115	13,700	7	(153)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	100	-16.7%	85,760	114	13,700	4	(96)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	550	-17.9%	122,710	211	13,700	222	(328)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	60	-25.0%	4,230	30	19,950	0	(60)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	60	-14.3%	59,720	141	19,950	2	(58)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	200	0.0%	16,950	49	19,950	0	(200)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	-33.3%	310	32	19,950	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	0.0%	0	123	19,950	0	(70)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	-33.3%	2,230	57	19,950	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	110	-26.7%	460	57	16,950	29	(81)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	60	-33.3%	20,050	49	16,950	10	(50)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	-50.0%	203,990	57	16,950	3	(17)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	150	-6.3%	7,780	144	16,950	41	(109)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	210	-4.6%	34,100	297	16,950	76	(134)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	390	-18.8%	7,660	114	16,950	112	(278)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,280	7.6%	62,360	211	16,950	683	(597)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	110	83.3%	10	50	84,500	8	(102)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	25.0%	1,050	57	84,500	1	(49)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	80	14.3%	3,000	63	84,500	4	(76)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	290	31.8%	70,190	141	84,500	96	(194)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	100	0.0%	940	67	84,500	32	(68)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	120	100.0%	16,870	32	84,500	6	(114)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	260	44.4%	39,730	123	84,500	72	(188)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	500	25.0%	10,090	115	84,500	151	(349)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	830	6.4%	5,640	211	84,500	589	(241)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	50	-16.7%	7,020	63	42,850	0	(50)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	40	-55.6%	88,300	49	42,850	1	(39)	63,000	8.0	26/12/2022

Bản tin chứng khoán

CMWG2209	100	-16.7%	30	35	42,850	1	(99)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	310	6.9%	610	123	42,850	17	(293)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	30	0.0%	66,580	57	42,850	0	(30)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	-22.2%	431,740	144	42,850	4	(66)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	830	-19.4%	41,930	211	42,850	290	(540)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	-50.0%	1,260	50	55,800	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	-50.0%	2,030	57	55,800	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	170	0.0%	0	63	55,800	0	(170)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	190	0.0%	0	141	55,800	3	(187)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	0.0%	0	32	55,800	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	50	-44.4%	980	123	55,800	0	(50)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	20	57	34,900	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	110	0.0%	680	141	34,900	4	(106)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	160	-20.0%	38,560	114	34,900	3	(157)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	180	12.5%	2,740	57	95,500	74	(106)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	160	-50.0%	2,010	63	95,500	5	(155)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	100	-16.7%	790	67	95,500	49	(51)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	0.0%	69,550	8	9,790	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	170	0.0%	28,730	141	9,790	55	(115)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	120	-14.3%	8,090	67	9,790	66	(54)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	30	0.0%	0	32	9,790	1	(29)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	30	50.0%	40	35	9,790	2	(28)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	130	-13.3%	9,370	123	9,790	31	(99)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	140	0.0%	34,800	154	9,790	32	(108)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	740	2.8%	9,350	211	9,790	663	(77)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	60	0.0%	9,650	50	15,500	1	(59)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	30	-25.0%	24,340	57	15,500	1	(29)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	370	-5.1%	520	63	15,500	14	(356)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	210	-19.2%	122,060	141	15,500	59	(151)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	0.0%	0	32	15,500	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	30	50.0%	50,190	57	15,500	1	(29)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	50	-28.6%	233,430	144	15,500	26	(24)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	170	-5.6%	7,950	115	15,500	43	(127)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	270	-29.0%	74,690	114	15,500	98	(172)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	200	-35.5%	100	114	15,500	72	(128)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	50	25.0%	6,490	67	23,750	0	(50)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	30	-50.0%	44,720	49	23,750	0	(30)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	90	-40.0%	32,460	49	23,750	1	(89)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	30	200.0%	2,020	57	23,750	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	50	-16.7%	14,130	144	23,750	2	(48)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	150	-28.6%	75,220	297	23,750	26	(124)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	100	11.1%	9,060	115	23,750	4	(96)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,120	-1.8%	4,050	211	23,750	493	(627)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	240	4.4%	1,350	141	20,100	98	(142)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	20	100.0%	22,230	35	20,100	3	(17)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	40	-60.0%	65,190	57	20,100	20	(20)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	10	50	43,900	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	59,030	57	43,900	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	90	0.0%	0	141	43,900	2	(88)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	10	-50.0%	203,810	35	43,900	0	(10)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	60	-14.3%	120	123	43,900	2	(58)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	30	-40.0%	48,920	57	43,900	1	(29)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	190	-13.6%	76,650	144	43,900	22	(168)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	340	-15.0%	22,880	297	43,900	73	(267)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	290	-9.4%	30,840	114	43,900	54	(236)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	770	-2.5%	40	211	43,900	166	(604)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	30	0.0%	4,530	50	100,200	1	(29)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	180	5.9%	15,050	141	100,200	20	(160)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	30	0.0%	0	32	100,200	0	(30)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	130	-13.3%	39,550	123	100,200	15	(115)	133,000	20.0	10/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVNM2207	1,230	3.4%	1,510	141	82,200	995	(235)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	900	20.0%	150	32	82,200	694	(206)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	860	8.9%	5,570	123	82,200	542	(318)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	3,040	3.4%	6,990	115	82,200	2,273	(767)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,440	5.5%	21,190	211	82,200	2,843	(597)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	40	33.3%	11,790	8	17,100	0	(40)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2207	150	-11.8%	400	67	17,100	57	(93)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	220	-29.0%	15,760	35	17,100	134	(86)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	140	-6.7%	2,130	32	17,100	41	(99)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	100	-23.1%	64,470	57	17,100	29	(71)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	360	12.5%	211,640	144	17,100	162	(198)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	420	-2.3%	83,600	297	17,100	200	(220)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	890	-5.3%	129,580	115	17,100	360	(530)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	90	12.5%	10,030	50	25,500	24	(66)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	190	-9.5%	1,780	30	25,500	57	(133)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	350	-2.8%	2,650	141	25,500	178	(172)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	150	0.0%	1,830	67	25,500	225	75	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	350	0.0%	0	123	25,500	123	(227)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	450	7.1%	15,870	57	25,500	260	(190)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	920	8.2%	31,280	144	25,500	583	(337)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	760	10.1%	26,020	297	25,500	525	(235)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,280	7.6%	1,190	115	25,500	798	(482)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	590	-3.3%	100	114	25,500	291	(299)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,040	5.1%	10	211	25,500	670	(370)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
NT2	HOSE	22,350	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,050	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	82,200	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	9,060	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	16,950	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	11,300	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,650	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	17,217	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	71,800	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,300	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	23,350	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	23,750	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,650	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	17,100	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	14,350	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,100	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,400	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	18,450	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,700	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,200	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	112,900	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	16,800	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	48,900	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6

Bản tin chứng khoán

PVI	HNX	39,200	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	20,400	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	15,350	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	12,450	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	17,000	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	9,790	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	13,350	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	68,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,900	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	72,600	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	46,250	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	13,700	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	10,350	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	8,510	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	11,200	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	56,800	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	36,650	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	29,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	97,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	51,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	83,700	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
TCM	HOSE	41,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	25,500	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	19,950	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	20,200	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	43,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	84,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	184,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	14,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	22,600	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	17,698	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	34,100	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	24,350	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	73,500	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	42,850	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	95,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	71,200	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	51,200	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	20,600	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	28,850	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912